

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN GIÁO
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24/5/2019.

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn, nghĩa vụ trả nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO - TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Việt H.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mừng và bà Lương Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng PH Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:
Ông Giàng A Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2019/TLST- HN&GD ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ trả nợ chung*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị M**, sinh năm: 1988; nơi ĐKKHKT: Bản C, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: Bản B, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Lò Văn T**, sinh năm: 1987; địa chỉ: Bản C, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách Xã hội huyện T, tỉnh Điện Biên (NHCSXH); người đại diện theo pháp luật: Ông Lò Kiên T - Giám đốc; trụ sở: Khối T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Quảng Văn T (văn bản ủy quyền ngày 22/02/2019) - Vắng mặt có lý do.

3.2. Họ và tên: Lò Thị H, sinh năm: 1982; địa chỉ: Bản C, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có lý do.

3.3. Họ và tên: Tòng Văn T, sinh năm: 1983; địa chỉ: Bản C, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/02/2019, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản khi ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lò Thị M và anh Lò Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Chị M khai, anh chị đăng ký kết hôn ngày 24/01/2006 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Kể từ khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được hơn 10 năm, đến năm 2018 chị M nghi ngờ anh T sử dụng chất ma túy, nên sử dụng que thử kiểm tra phát hiện anh T dương tính với chất ma túy, ngoài ra anh T còn chơi cờ bạc. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay cãi nhau, chị M cùng gia đình đã động viên hòa giải nhiều lần và bản thân anh T cũng đã viết cam kết với gia đình, vợ con, nhưng anh T không thay đổi. Do không chịu đựng nổi nên chị M đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 6/2018, chị M chính thức sống ly thân với anh T từ tháng 9/2018 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai, chị M tự nuôi con anh T không gửi tiền nuôi con. Chị Lò Thị M không còn tình cảm vợ chồng với anh T và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho chị.

Anh Lò Văn T thống nhất với lời khai của chị M từ khi kết hôn anh, chị sống với nhau hạnh phúc hơn 10 năm, anh T thừa nhận có sử dụng chất ma túy do bạn bè rủ sử dụng nhưng không nghiện chất ma túy, thỉnh thoảng anh T có chơi cờ bạc dẫn đến mâu thuẫn gia đình. Khi mâu thuẫn gia đình anh T chưa hề đánh vợ con lần nào, chị M tự bỏ nhà đi từ ngày 04/9/2018 nên anh chị cũng sống ly thân từ đó cho đến nay; trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai và trong thời gian sống ly thân, anh T không gửi tiền cho chị M nuôi con. Nay chị Lò Thị M xin ly hôn, anh T vẫn còn tình cảm vợ chồng, nên không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị Lò Thị M khai, anh chị có 02 người con chung, cháu Lò Văn N sinh ngày 08/5/2007 và cháu Lò Thị T sinh ngày 04/7/2015. Khi giải quyết ly hôn chị M yêu cầu giao hai cháu N và cháu T cho chị Lò Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Anh T sử dụng chất ma túy, chơi cờ bạc, mặt khác chị M làm công nhân cho Công ty giày có da thu nhập ổn định 7.000.000đ/tháng đảm bảo nuôi dưỡng hai con. Cháu Lò Văn N không muốn ở với bố có nguyện vọng được ở cùng mẹ và em gái T, chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T yêu cầu giao cháu Lò Văn N cho anh Lò Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con sau ly hôn; giao cháu Lò Thị T cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Anh Lò Văn T có thu nhập từ làm thuê, không ổn định mỗi tháng khoảng từ 5.000.000đ đến 6.000.000đ. Do mỗi người nuôi một con, nên không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung, nợ cho vay, nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Lò Thị M khai, anh chị có tài sản chung sau gồm: 01 ngôi nhà sàn 04 gian vách đất, mái lợp Proximăng, nhà làm trên diện tích đất khoảng 100m² tại bản C, xã Q, huyện T, có giá trị cả nhà và đất là 80.000.000đ; 01

chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Lead, đăng ký xe mang tên Lò Thị M có trị giá 40.000.000đ; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda WaveRS đăng ký xe mang tên Lò Văn T có trị giá 15.000.000đ; 01 tủ tường 3 buồng gỗ lát có trị giá 3.000.000đ; 01 tủ lạnh hãng Toshiba có trị giá 2.000.000đ; 01 bộ bàn ghế uống nước có trị giá 2.000.000đ; 01 bếp ga cũ có trị giá 1.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 143.000.000đ (*một trăm bốn mươi ba triệu đồng*). Hiện nay anh Lò Văn T đang là người quản lý và sử dụng tất cả tài sản nêu trên. Chị Lò Thị M rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung. Anh Lò Văn T nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị M về chia tài sản chung, sau khi ly hôn để lại toàn bộ tài sản cho anh T, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ cho vay: Chị Lò Thị M khai, anh chị không có tổng số tiền 84.000.000đ cho anh Tòng Văn T và chị Lò Thị H vay như anh T trình bày. Bởi vì, năm 2015 gia đình chị M vay được số tiền 30.000.000đ của Ngân hàng CSXH huyện Tuần Giáo, đã sử dụng số tiền vay trên mua xe máy nhãn hiệu Honda Lead và trả nợ hết; hằng ngày vợ chồng chị M đi làm thuê không có thu nhập ổn định, thu nhập chỉ đủ để chi tiêu sinh hoạt hằng ngày, nên không có số tiền 54.000.000đ tiết kiệm để cho vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Lò Văn T khai năm 2015 anh đứng tên vay của Ngân hàng CSXH huyện Tuần Giáo số tiền 30.000.000đ để cho gia đình anh T chị H vay lại làm nhà. Ngoài ra vào các năm 2017, 2018 gia đình anh T tiết kiệm được số tiền 54.000.000đ cho gia đình anh T chị H vay; tổng số tiền cho vay là 84.000.000đ, nhưng anh T không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc cho vay trên. Tại bản tự khai bổ sung và phiên tòa hôm nay anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản cho vay trên.

Về nợ chung: Chị Lò Thị M và anh Lò Văn T thống nhất khai hiện tại đang nợ Phòng giao dịch - Ngân hàng Chính sách, Xã hội huyện T 02 món vay: Món vay ngày 20/12/2011 số tiền 8.000.000 (*tám triệu đồng chẵn*) thuộc chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở, hạn trả cuối cùng ngày 15/12/2021; món vay ngày 28/3/2015 số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng chẵn*) thuộc chương trình cho vay hộ cận nghèo, hạn trả cuối cùng ngày 15/3/2020, trong thời gian chờ Tòa án giải quyết, ngày 13/5/2019 gia đình chị M đã trả 10.000.000đ (*mười triệu đồng*), còn lại 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*); cả 02 món vay đều do anh Lò Văn T là người đứng tên vay vốn. Do anh Lò Văn T được sử dụng hết tài sản chung nên yêu cầu anh T trả hết 02 món nợ tổng số tiền là 28.000.000đ.

Tại phiên tòa anh Lò Văn T nhận nghĩa vụ trả khoản vay hộ nghèo về nhà ở 8.000.000đ (*tám triệu đồng*), yêu cầu chị Lò Thị M trả món vay hộ cận nghèo là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*).

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của Phòng giao dịch - Ngân hàng Chính sách, Xã hội huyện T, tỉnh Điện Biên: Gia đình anh Lò Văn T và chị Lò Thị M, có 02 món vay tại Ngân hàng như sau: 01 món vay ngày 20/12/2011 số tiền 8.000.000 (*tám triệu đồng chẵn*) thuộc chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở; hạn trả cuối cùng ngày 15/12/2021. 01 món vay ngày 28/3/2015 số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng chẵn*) thuộc chương trình cho vay hộ cận nghèo; hạn trả cuối cùng ngày 15/3/2020; trong thời gian giải quyết vụ án ngày 13/5/2019 gia đình chị M, anh T đã trả được 10.000.000đ (*mười triệu đồng*), còn lại

20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); cả 02 món vay đều do anh Lò Văn T là người đứng tên vay vốn. Phòng giao dịch, Ngân hàng CSXH huyện Tuần Giáo yêu cầu anh Lò Văn T, chị Lò Thị M thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc của 02 món vay còn lại là 28.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của anh Tòng Văn T và chị Lò Thị H: Anh Lò Văn T cho rằng vợ chồng anh T, chị H nợ gia đình anh T tổng số tiền 84.000.000đ (tám mươi tư triệu đồng) và yêu cầu anh T chị H phải trả số nợ trên là không đúng. Anh T làm nghề lái xe chở vật liệu xây dựng, chị H làm nghề giết mổ lợn và mở hàng tạp hóa buôn bán ở nhà. Thu nhập bình quân một tháng của hai vợ chồng anh chị là 20.000.000đ. Với mức thu nhập trên, anh T chị H không vay nợ gia đình anh T và chị M. Mặt khác anh T, chị M đều không có thu nhập ổn định, hiện đi làm thuê không có số tiền trên để cho vay. Ngoài lời khai một phía của anh T ra thì cũng không có bất kỳ một văn bản, giấy tờ gì chứng minh vợ chồng anh Tòng Văn T, chị Lò Thị H nợ gia đình chị Lò Thị M, anh Lò Văn T số tiền 84.000.000đ. Anh T, chị H không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thấy rằng. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện cơ bản đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án, đảm bảo việc giải quyết vụ án kịp thời, đúng pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo không có yêu cầu, kiến nghị và kháng nghị gì. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị H, anh Tòng Văn T, Phòng giao dịch - Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung giữa chị Lò Thị M và anh Lò Văn T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị M và anh Lò Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/01/2006 của UBND xã C xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Lò Thị M và anh Lò Văn T là hôn nhân hợp pháp, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Chị Lò Thị M, anh Lò Văn T thống nhất khai về nguyên nhân mâu thuẫn do anh T có sử dụng ma túy, chơi cờ bạc từ đó vợ

chồng bất đồng quan điểm sống, hay cãi nhau, nên chị M đã sống ly thân với anh T từ tháng 9/2018 cho đến nay. Lời khai của anh, chị phù hợp với các biên bản xác minh ngày 12/4/2019 của Tòa án về việc anh chị sống ly thân. Chị Lò Thị M yêu cầu ly hôn, anh Lò Văn T không nhất trí ly hôn.

Về tình trạng hôn nhân: Lời khai của chị Lò Thị M về tình trạng hôn nhân là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa; lời khai của anh Lò Văn T trong quá trình giải quyết vụ án, giữa anh chị vẫn còn tình cảm vợ chồng là không có cơ sở; bởi thực tế anh chị đều thống nhất đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân, giữa hai anh chị không ai quan tâm tới ai. Hội đồng xét xử nhận định, chị M không còn tình cảm vợ chồng với anh T, vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Điều đó thể hiện tình trạng hôn nhân của chị M, anh T đã trầm trọng, anh chị không chung sống hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Sau khi thụ lý Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ không thành. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị M, anh T đã trở nên trầm trọng, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Chị Lò Thị M và anh Lò Văn T đã sống ly thân một thời gian, không ai quan tâm tới ai; căn cứ tình trạng hôn nhân, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị M.

[4] Về con chung: Chị Lò Thị M yêu cầu giao cháu Lò Văn N sinh ngày 08/5/2007 và cháu Lò Thị T sinh ngày 04/7/2015 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Anh Lò Văn T yêu cầu giao cháu Lò Văn N cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Xét thấy, yêu cầu về nuôi con của chị Lò Thị M phù hợp với nguyện vọng của cháu Lò Văn N và khả năng kinh tế của chị M có thu nhập ổn định là 7.000.000đ/tháng; yêu cầu nuôi con của anh Lò Văn T chưa phù hợp với nguyện vọng của cháu Lò Văn N khi Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu N muốn được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng; mặt khác anh T thừa nhận có sử dụng chất ma túy, chơi cờ bạc. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chưa thành niên. Căn cứ theo quy định tại Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Lò Thị M.

[5] Về tài sản chung, nợ cho vay, nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Lò Thị M đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và anh Lò Văn T đồng ý không yêu cầu giải quyết phần tài sản. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần chia tài sản chung theo quy định tại Điều 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự có quyền khởi kiện phần yêu cầu đã đình chỉ ở vụ án dân sự khác.

Về nợ cho vay: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T đã khai cho anh Tòng Văn T, chị Lò Thị H vay số tiền 84.000.000đ, nhưng ngoài lời khai của anh T ra, anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Mặt khác tại bản tự khai bổ sung và phiên tòa hôm nay anh Lò Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ cho vay trên, nên Hội đồng xét

xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị Lò Thị M và anh Lò Văn T hiện tại đang nợ Phòng giao dịch - Ngân hàng Chính sách, Xã hội huyện T 02 Món vay: Món vay hộ nghèo về nhà ở số tiền 8.000.000 (*tám triệu đồng chẵn*), món vay hộ cận nghèo số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng chẵn*), chị M yêu cầu anh T trả nợ toàn bộ số tiền của 02 món vay trên. Xét thấy, khoản vay của Ngân hàng CSXH không phải thế chấp tài sản mà cho vay bằng hình thức tín chấp qua Tổ tiết kiệm và vay vốn; anh T đứng tên vay vốn, chị M là người thừa kế món vay (BL 12-13), nên chị M, anh T đều phải có nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, chị Lò Thị M đã để lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Lò Văn T quản lý, sử dụng, nên anh Lò Văn T phải có nghĩa vụ trả nợ món vay hộ cận nghèo số tiền còn lại là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng chẵn*); chị Lò Thị M có nghĩa vụ trả món vay hộ nghèo về nhà ở số tiền là 8.000.000 (*tám triệu đồng chẵn*) cho Phòng giao dịch - Ngân hàng CSXH huyện T theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

[6] Án phí: Chị Lò Thị M, anh Lò Văn T là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào Điều 9, Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ về tài sản; anh T được miễn nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ về tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 9, 27, 37, 51, 54, 56, 57, 58, 69, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.
- Các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, Điểm b Khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 9, Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị M được ly hôn anh Lò Văn T.

2. Về con chung:

Chị Lò Thị M có nghĩa vụ, quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên là cháu Lò Văn N sinh ngày 08/5/2007 và cháu Lò Thị T sinh ngày 04/7/2015 đến tuổi trưởng thành. Chị M không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Lò Thị M có quyền yêu cầu các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; anh Lò Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Chị Lò Thị M và anh Lò Văn T có quyền yêu cầu

thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung. Đương sự có quyền khởi kiện phần yêu cầu đã đình chỉ ở vụ án dân sự khác.

3.2. Về nợ chung:

Chị Lò Thị M có nghĩa vụ trả món vay hộ nghèo về nhà ở cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách - Xã hội huyện T, tỉnh Điện Biên số tiền 8.000.000 (*tám triệu đồng chẵn*) tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký.

Anh Lò Văn T có nghĩa vụ trả món vay hộ cận nghèo cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách - Xã hội huyện T, tỉnh Điện Biên số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng chẵn*) tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký.

Đến thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã ký, nếu chị Lò Thị M, anh Lò Văn T chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch - Ngân hàng CSXH huyện T, thì chị M anh T phải trả lãi suất phát sinh do chậm trả nợ, tương ứng với thời gian chậm trả theo thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ về tài sản cho chị Lò Thị M. Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ về tài sản cho anh Lò Văn T.

5. Quyền kháng cáo:

Chị Lò Thị M, anh Lò Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 24/5/2019).

Phòng giao dịch - Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi có trụ sở làm việc.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện T.Giáo;
- Chi cục THADS huyện T.Giáo;
- UBND xã C;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Việt Hương

